

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 24/02/2021

V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH ANGIANG.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thế Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thanh Hùng;

2. Ông SoRoLes.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Sang - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 402/2020/TLST-HNGĐ ngày 21/10/2020 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Số 363, tổ 12, ấp Phú Yên, xã Phú Lộc, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; có mặt

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Tổ 6, ấp 2, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; có đơn xin vắng mặt ngày 01/02.2021.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 09/10/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn B trình bày thể hiện: Về hôn nhân giữa bà Lê Thị L với ông Nguyễn Văn B tự tìm hiểu yêu thương, ông, bà tự nguyện về sống chung với nhau vào năm 1999 không có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc được đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp sống không có hạnh phúc. Bà L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích

hôn nhân không đạt được, sống không có hạnh phúc, yêu cầu được ly hôn với ông B.

Ông B cũng đồng ý ly hôn với bà L.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung giữa bà L với ông B có với nhau 02 đứa con chung tên Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 2000 và Nguyễn Thanh S, sinh ngày 21/12/2007. Hiện cháu G đã trưởng thành, cháu S sống với bà L, khi ly hôn bà L xin được nuôi cháu S và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Ý kiến ông B con theo ai thì người đó nuôi, nếu con theo ông thì ông B nuôi và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Giữa bà Lê Thị L với ông Nguyễn Văn B thống nhất không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Nợ chung: Giữa bà Lê Thị L với ông Nguyễn Văn B thống nhất không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải nhưng không được, do ông B vắng mặt và hai người không đăng ký kết hôn.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị L giữ nguyên yêu cầu. Ông B vắng mặt.

Bà Lê Thị L xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác, ông B không cung cấp thêm chứng cứ.

Hội đồng xét xử công bố biên bản xác minh ngày 23/02/2021 của UBND xã Phú Lộc và xã Vĩnh Xương, biên bản lấy lời khai ông B, đơn xin vắng mặt của ông B.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Việc tuân thủ pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về giải quyết vụ án, bà Lê Thị L với ông Nguyễn Văn B không có đăng ký kết hôn. Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị không công nhận bà L với ông B là vợ chồng .

Về con chung: Trong thời gian sống chung, bà L với ông B có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 2000 và Nguyễn Thanh S, sinh năm 2007. Hiện cháu G đã trưởng thành, cháu S sống với bà L, khi ly hôn bà L

xin được nuôi cháu S và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Ý kiến ông B con theo ai thì người đó nuôi.

Căn cứ vào quyền lợi và điều kiện môi trường tốt, đề nghị giao cháu S cho bà L nuôi dạy, ông B không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền: Bà Lê Thị L khởi kiện “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” với ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Tổ 6, ấp 2, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Xét, quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí và Tòa án thụ lý giải quyết.

Sự vắng mặt của đương sự: Ông Nguyễn Văn B, có đơn xin vắng mặt ngày 01/02/2021. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử.

Về nội dung:

[2] Về hôn nhân giữa bà Lê Thị L với ông Nguyễn Văn B tự tìm hiểu yêu thương, ông, bà tự nguyện về sống chung với nhau vào năm 1999 không có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc được đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp sống không có hạnh phúc. Bà L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, sống không có hạnh phúc, yêu cầu được ly hôn với ông B. Ông B cũng đồng ý ly hôn với bà L.

Theo biên bản xác minh ngày 23/02/2021 của UBND xã Phú Lộc và xã Vĩnh Xương đều xác định giữa bà Lê Thị L với ông Nguyễn Văn B không có đăng ký kết hôn.

Xét thấy yêu cầu của bà L xin ly hôn với ông B. Ông B cũng đồng ý ly hôn với bà L, nhưng do 02 người không có đăng ký kết hôn nên không được công nhận thuận tình ly hôn.

Như vậy cho thấy giữa bà Lê Thị L với ông Nguyễn Văn B, hai người sống chung với nhau vào năm 1999, khi đó cả hai người đều đã đến tuổi đăng ký kết hôn. Nhưng giữa bà L với ông B không thực hiện nghĩa vụ đi đăng ký kết hôn, nên quan hệ giữa bà L với ông B không làm phát sinh nghĩa vụ vợ chồng theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó,

HĐXX nên tuyên không công nhận giữa bà L với ông B là vợ chồng, phù hợp pháp luật.

[3] Về con chung: Trong thời gian sống chung giữa bà L với ông B có với nhau 02 đứa con chung Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 2000 và Nguyễn Thanh S, sinh năm 2007. Hiện cháu G đã trưởng thành, cháu S sống với bà L, khi ly hôn bà L xin được nuôi cháu S và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Ý kiến ông B con theo ai thì người đó nuôi, nếu con theo ông thì ông B nuôi và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Nguyện vọng của cháu Nguyễn Thanh S muốn được sống với bà L.

Do đó Hội đồng xét xử nghĩ nên giao cháu S cho bà L nuôi dưỡng là hợp lý. Công nhận sự tự nguyện nuôi con của bà L mà không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Thị Ngọc G đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

Bà L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông B trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà L với ông B thống nhất với nhau 02 người không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Do đó không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Lê Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà L được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số TU 2019/ 0005487 ngày 20/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu;

Ông Nguyễn Văn B không phải chịu tiền án phí hôn nhân.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận giữa bà Lê Thị L với ông Nguyễn Văn B là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh S, sinh ngày 21/12/2007 cho bà Lê Thị L được tiếp tục nuôi dưỡng. Công nhận sự tự nguyện nuôi con của bà L mà không yêu cầu ông Nguyễn Thanh B cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê Thị L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Văn B trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Công nhận bà Lê Thị L với ông Nguyễn Thanh B thống nhất với nhau 02 người không có tài sản chung và nợ chung.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị L chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà L được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số TU 2019/ 0005487 ngày 20/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu;

Ông Nguyễn Văn B không phải chịu tiền án phí hôn nhân.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Thời gian kháng cáo của ông Nguyễn Văn B là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TX (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TX (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thế Minh